

**DỰ TOÁN, PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB (LẦN 5, ĐOẠN QUA XÃ ĐỊNH HÓA)
 ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN: ĐƯỜNG DÂY 500KV NMNĐ NINH BÌNH 1- THANH HOÁ
 (Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND huyện Kim Sơn)**

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Diện tích đất 2 lúa thu hồi				Tỷ lệ thu hồi đất NN (%)	Diện tích đất ở thu hồi			Bồi thường về đất		Hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất		Hỗ trợ bồi thường TS, VKT, cây cối hoa màu						Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Tổng cộng (đồng)	Chênh lệch (Đồng)	Ghi chú								
			Diện tích đất NN đang sử dụng (m ²)	Diện tích thu hồi đất 2 lúa phục vụ dự án (m ²)	Diện tích thu hồi đất 2 lúa bị ảnh hưởng được phép thu hồi (m ²)	Cộng		Diện tích thu hồi đất ở phục vụ dự án (m ²)	Diện tích thu hồi đất ở bị ảnh hưởng được phép thu hồi (m ²)	Cộng	Đơn giá theo QĐ số 1990/QĐ-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2024 của UBND huyện Kim Sơn (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)	Số nhân khẩu	Số nhân khẩu trực tiếp SXN được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số bồi thường g. hỗ trợ trên đất	Hệ số điều chỉnh theo đơn giá					Hệ số khu vực	Thành tiền (đồng)						
1	Trần Văn Tích	Xóm 5	4.003,3	297,7		297,7	7,4%			-	70.000	20.839.000	4	3										62.517.000	83.356.000	0						
2	Trần Văn Thiện	Xóm 5	2.933,5	356,7		356,7	12,2%			-	70.000	24.969.000	5	5											74.907.000	99.876.000	0					
3	Nguyễn Thị Liễu	Xóm 9	3.618,9	487,4		487,4	13,5%			-	70.000	34.118.000	1	1											102.354.000	136.472.000	0	Ông Trần Văn Bảo là chủ sử dụng đất đã chết, vợ là bà Nguyễn Thị Liễu nhận thừa kế				
4	Nguyễn Song Hào	113/41 đường KP4, Linh Xuân, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	2.264,4	148,0		148,0	6,5%			-	70.000	10.360.000	8	2											31.080.000	41.440.000	0					
5	Trần Văn Thái	Xóm 9	7.378,5	915,7		915,7	12,4%			-	70.000	64.099.000	5	4											192.297.000	256.396.000	0					
6	Trần Thị Thơ	Xóm 8	1.174,8	724,0	450,8	1.174,8	100,0%			-	70.000	82.236.000	3	3	19.980.000											246.708.000	348.924.000	0	Ông Trần Văn Ngải là chủ sử dụng đất đã chết, con gái là bà Trần Thị Thơ nhận thừa kế. Hỗ trợ 12 tháng, mỗi tháng 30 kg gạo/khâu/tháng. Áp giá gạo 18.500 đ theo BC số 799/BC-STC ngày 29/3/2024.			
7	Đoàn Thái Học	Xóm 8	3.859,4	196,2	622,1	818,3	21,2%			-	70.000	57.281.000	6	4											171.843.000	229.124.000	0					
8	Nguyễn Văn Đệ	Xóm 9	887,3	9,4		9,4	1,1%			-	70.000	658.000	2	2	-										1.974.000	2.632.000	0	Bà Phan Thị Sen là chủ sử dụng đất đã chết, con trai là ông Nguyễn Văn Đệ nhận thừa kế				
9	Nguyễn Thị Tâm	Xóm 1. Kim Đông	2.596,1	61,4		61,4	2,4%			-	70.000	4.298.000	8	4											12.894.000	17.192.000	0	Ông Nguyễn Thanh Mai là chủ sử dụng đất đã chết, con gái là bà Nguyễn Thị Tâm nhận thừa kế				
10	Hà Việt Hương	Xóm 8	3.963,0	508,6		508,6	12,8%			-	70.000	35.602.000	4	2											106.806.000	142.408.000	0					
11	Hoàng Văn Thăng	Xóm 1				-		12,20	87,80	100,00	7.000.000	700.000.000													-	700.000.000	0					
12	Hoàng Văn Thiện	Xóm 1				-		50,00	50,00	100,00	7.000.000	700.000.000													-	700.000.000	0					
13	Trần Văn Thơ	Xóm 1				-		87,90	12,10	100,00	7.000.000	700.000.000													-	700.000.000	0					
14	Vũ Văn Phương	Xóm 9				-		100,00		100,00	7.000.000	700.000.000													-	700.000.000	0					
15	Vũ Văn Hậu	Xóm 9				-		100,00		100,00	7.000.000	700.000.000											328.281.492	-	1.028.281.000	-492						
	Giếng BTCT 0,2m*0,22m*(15*2 + 4,6*6)m					-																			m3	2,53	7.575.265	1	0,97	18.622.789	-	

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Diện tích đất NN đang sử dụng (m ²)	Diện tích đất 2 lúa thu hồi			Tỷ lệ thu hồi đất NN (%)	Diện tích đất ở thu hồi			Bồi thường về đất		Hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất		Hỗ trợ bồi thường TS, VKT, cây cối hoa màu						Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Tổng cộng (đồng)	Chênh lệch (Đồng)	Ghi chú						
				Diện tích thu hồi đất 2 lúa phục vụ dự án (m ²)	Diện tích thu hồi đất 2 lúa bị ảnh hưởng được phép thu hồi (m ²)	Cộng		Diện tích thu hồi đất ở phục vụ dự án (m ²)	Diện tích thu hồi đất ở bị ảnh hưởng được phép thu hồi (m ²)	Cộng	Đơn giá theo QĐ số 1990/QĐ-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2024 của UBND huyện Kim Sơn (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)	Số nhân khẩu	Số nhân khẩu trực tiếp SXN được hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số bồi thường, hỗ trợ trên đất	Hệ số điều chỉnh theo đơn giá					Hệ số khu vực	Thành tiền (đồng)				
	Xây gạch tuynen vữa ximăng 75#, dày 0,22, cao 1,1, dài 0,22*1,1*(15*2 + 4,6*6)									-						m3	1,27	1.692.439	1	0,97	2.080.319									
	Cổ móng BTCT; 0,38*0,5*(15*2 +4,6*6)									-						m3	10,94	7.575.265	1	0,97	80.416.589									
	Bán dáy móng bê bằng BTCT: 15*5*0,2									-						m3	15,00	7.575.265	1	0,97	110.220.106									
	Ông nhựa PVC: đường kính 0,11, dài 30									-						md	30,00	78.300,0	1	0,97	2.278.530					Giá tháng 12/2023 Ông nhựa PVC C1 D110				
	Cọc BTCT: 0,1*0,1*2,5*900									-						m3	22,50	5.253.753	1	0,97	114.663.159					Vận dụng đơn giá tầm đạn BTCT				
16	Trần Thị Ứng	Xóm 9						100,00		100,00	7.000.000	700.000.000															700.000.000	0	Ông Phan Văn Bất là chồng đã chết, vợ là bà Trần Thị Ứng nhận thừa kế)	
17	Nguyễn Văn Vịnh	Xóm 9						100,00		100,00	7.000.000	700.000.000																700.000.000	0	
18	Vũ Văn Chiến	Xóm 10, Kim Tân						200,00		200,00	7.000.000	1.400.000.000																1.400.000.000	0	
19	Nguyễn Mạnh Hải	Phát Diệm, Kim Sơn						122,10	77,90	200,00	7.000.000	1.400.000.000															30.401.000	1.430.401.000	-273	
	Tấm BTCT (0,5m*0,05m*1,2m*10 0 tấm)									-		-				m3	3,00	7.575.265	1	0,97	22.044.021									
	Hàng rào dây thép gai cột BTCT cao 1,5m (10m đóng 3 cột, 5 hàng dây thép gai): 39m dài									-		-				md	39,00	92.050	1	0,97	3.482.252									
	Chuối đang có hoa, buồng: 60 cây									-		-				cây	60,00	30.000	1		1.800.000									
	Chuối chưa ra hoa (Chiều cao ≥ 2m): 75 cây									-		-				cây	75,00	24.000	1		1.800.000									
	Chuối (mới trồng hoặc cây con có thể di chuyển được): 75 cây									-		-				cây	75,00	17.000	1		1.275.000									
20	Trần Văn Thanh	Hải Giang, Hải Hậu, Nam Định						6,40	93,60	100,00	7.000.000	700.000.000															700.000.000	0		
	Tổng bồi thường hệ dẫn		32.679,2	3.705,1	1.072,9	4.778,0	1,9	878,6	321,4	1.200,0	8.734.460.000	46	30	19.980.000	-	-	-	-	-	-	358.682.000	1.003.380.000	10.116.502.000	-765	10.116.502.000					
	Chi phí tổ chức BT, HT GPMB 2%																										202.330.000	-55		
	Tổng cộng																										10.318.832.000	-820		